	JAF九』	州地方 ダー	トトライア	ル選手権	成績表	Ţ							
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	N1 553	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		出走台数	3台	5台	7台	8台	7台	10台	7台	9台	8台		6戦
1	橋本 英樹	NMC-S	20	20	-	6	20	20	20	20	R	126	120
2	大久保 勇作	DESIRE	-	15	20	3	15	12	-	-	20	85	85
3	佐藤 豊	CRAFT	-	-	12	20	12	8	12	15	10	89	81
4	荒牧 健太	MAO	15	12	15	15	6	4	-	12	12	91	81
5	安川 典男	KOROKAI	12	10	8	10	-	3	8	2	6	59	54
6	大坪 克典	KOROKAI	-	-	-	12	10	6	-	10	15	53	53
7	堀 翔太	QUCC	-	-	-	-	8	10	15	8	-	41	41
8	讃井 友和	REALIZE	-	-	4	8	4	2	10	4	-	32	32
9	片伯部 亮由	GRAVEL	-	-	10	-	-	-	6	6	8	30	30
10	横光 伸文	TECHNO	-	8	6	4	-	1	4	3	4	30	29
11	今井 利光	DESIRE	-	-	-	-		15	-	-	-	15	15

			SR-1	SR-2	<i>SR−3</i>	SR-4	<i>SR−5</i>	SR−6	<i>SR−7</i>	SR-8	SR-9		
順位	N1 ₂₅₂	<i>所属クラブ</i> 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有 効 点 数
		(出走台数)	3台	5台	7台	8台	7台	10台	7台	9台	8台		6戦
1	橋本 英樹	NMC-S	20	20	-	6	20	20	20	20	R	126	120
2	大久保 勇作	DESIRE	-	15	20	3	15	12		-	20	85	85
3	佐藤 豊	CRAFT	-	-	12	20	12	8	12	15	10	89	81
4	荒牧 健太	MAO	15	12	15	15	6	4	-	12	12	91	81
5	安川 典男	KOROKAI	12	10	8	10	-	3	8	2	6	59	54
6	大坪 克典	KOROKAI	-	-	-	12	10	6	-	10	15	53	53
7	堀 翔太	QUCC	-	-	-	-	8	10	15	8	-	41	41
8	讃井 友和	REALIZE	-	-	4	8	4	2	10	4	-	32	32
9	片伯部 亮由	GRAVEL	-	-	10	-	-	-	6	6	8	30	30
10	横光 伸文	TECHNO	-	8	6	4	-	1	4	3	4	30	29
11	今井 利光	DESIRE	-	-	-	-	-	15	-	-	-	15	15

	JAF九州	州地方 ダー	トトライア	ル選手権	成績表	Ŧ							
			SR-1	SR-2	<i>SR−3</i>	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
恒位	N2 ₉₅ 2	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台		
			不	不	不	不	不	不	不	不	不	0	不
			成	成	成	成	成	成	成	成	成	0	成
			立	立	立	立	立	立	立	立	<u>立</u>	0	立

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	-ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	<i>SR−3</i>	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
植位	N2 ₂₅ 3	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台		
			不	不	不	不	不	不	不	不	不	0	不
			成	成	成	成	成	成	成	成	成	0	成
			立	立	立	立	立	立	立	立	立	0	立

	JAF九州	W地方 ダー	トトライア	ル選手権	成績表	=							
			SR-1	SR-2	<i>SR−3</i>	SR-4	SR−5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
植位	B1 ₂₅₂	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有 効 点 数
		(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台		
			不	不	不	不	不	不	不	不	不	0	不
			成	成	成	成	成	成	成	成	成	0	成
			立	立	立	立	立	立	立	立	立	0	立

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	−ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	<i>SR−3</i>	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	B1 ₂₅₃	<i>所属クラブ</i> 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有 効 点 数
		(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台		
			不	不	不	不	不	不	不	不	不	0	不
			成	成	成	成	成	成	成	成	成	0	成
			立	立	立	立	立	立	立	立	立	0	立

	JAF九』	州地方 ダー	トトライア	ル選手権	成績表	₹							
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	B2 953	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台		
			不	不	不	不	不	不	不	不	不	0	不
			成	成	成	成	成	成	成	成	成	0	成
			立	立	立	立	立	立	立	立	立	0	立

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	-ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	<i>SR−3</i>	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
植位	B2 ゥラス	<i>所属クラブ</i> 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有 効 点 数
		(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台		
			不	不	不	不	不	不	不	不	不	0	不
			成	成	成	成	成	成	成	成	成	0	成
			立	立	立	立	立	立	立	立	立	0	立

	JAF九》	州地方 ダー	トトライア	ル選手権	成績表	Ŧ							
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	FR 1952	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
_		(出走台数)	0台	0台	4台	0台	0台	3台	4台	3台	3台		4戦
1	正代 英樹	RC熊本	不	不	20	不	不	20	20	-	20	80	80
2	筑紫 充	RC熊本	成	成	15	成	成	15	12	20	15	77	65
3	榎本 暁文	RC熊本	立	立	10	立	立	R	15	15	-	40	40
4	田中 優	RC熊本			12			-	R	-	-	12	12
	塩山 治彦	MSH			-			-	-	R	-	0	-
_													
-	秋竹 純	FMSC			-			-	-	-	R	0	-

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	−ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	SR−3	SR-4	SR−5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	FR 1952	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	0台	0台	4台	0台	0台	3台	4台	3台	3台		4戦
1	正代 英樹	RC熊本	不	不	20	不	不	20	20	-	20	80	80
2	筑紫 充	RC熊本	成	成	15	成	成	15	12	20	15	77	65
3	榎本 暁文	RC熊本	立	立	10	立	立	R	15	15	-	40	40
4	田中 優	RC熊本			12			-	R	-	-	12	12
-	塩山 治彦	MSH			-			-	-	R	-	0	-
	塩山 治彦 秋竹 純	MSH FMSC			<u> </u>			-	-	R -	– R	0	-

	JAF九	州地方 ダー	トトライア	ル選手権	成績表	Ē							
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	S1 973	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	3台	0台	3台	0台	3台	0台	0台	0台	0台		3戦
1	永田 誠	DESIRE	20	不	20	不	20	不	不	不	不	60	60
2	山下 雅博	DESIRE	15	成	15	成	15	成	成	成	成	45	45
2	亀井 豊久	MCA	-	立	12	立	12	<u> </u>	立	立	立	24	24
3													
4	小池 慎次	MSC伊万里	12		-		-					12	12

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	−ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	\$1 05x	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有 効 点 数
		(出走台数)	3台	0台	3台	0台	3台	0台	0台	0台	0台		3戦
		(四足百数)	<i>5</i> <u></u>	U _D	J D	U _D	<i>3</i> 💆	<i>U</i>	U _D	U _D	U _D		3戦
1	永田 誠	DESIRE	20	不	20	不	20	不	不	不	不	60	ろ戦 60
1 2	永田 誠 山下 雅博			不成							<i>万</i> 不 成	60 45	
1 2 3		DESIRE	20	不	20	不	20	不	不	不	不		60
	山下 雅博	DESIRE DESIRE	20 15	不成	20 15	不 成	20 15	不成	不 成	不成	不成	45	60 45

			SR-1	SR-2	SR−3	SR-4	SR-5	SR−6	<i>SR−7</i>	SR-8	SR-9		
順位	52 077	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	5台	5台	6台	6台	7台	7台	5台	5台	6台		6戦
1	南 義則	MSC伊万里	12	20	15	20	20	20	8	-	20	135	115
2	秋竹 誠之	CRMC	20	15	12	6	12	10	10	20	15	120	94
3	田口 和久	MSH	10	10	-	15	15	12	20	-	-	82	82
4	吉田 カオル	DRC-T	15	12	8	-	8	4	-	15	10	72	68
5	石崎 正一	REALIZE	-	-	20	12	6	8	12	-	8	66	66
6	大庭 正章	洞海ASC	8	8	6	10	4	-	-	8	-	44	44
7	川﨑 佳弘	洞海ASC	-	-	-	-	-	6	15	10	-	31	31
8	星野 元	FMSC	-	-	-	-	10	15	-	-	-	25	25
9	山下 雅博	DESIRE	-	-	-	-	-	-	-	12	-	12	12
9	中園 康太郎	ACTY	-	-	-	-	-	-	-	-	12	12	12
11	宮地 聖	BATTLER	-	-	10	-	-	-	-	-	-	10	10
12	永田 誠	DESIRE	-	-	-	8	-	-	-	-	-	8	8
13	三好 栄蔵	NMC-S	-	-	-	-	-	_	_	_	6	6	6

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	-ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	\$2 ?=>	<i>所属クラブ</i> 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	4台	5台	6台	6台	7台	7台	5台	5台	6台		6戦
- 1	南 義則	MSC伊万里	15	20	15	20	20	20	8	-	20	138	115
2	秋竹 誠之	CRMC	-	15	12	6	12	10	10	20	15	100	84
3	田口 和久	MSH	12	10	-	15	15	12	20	-	-	84	84
4	吉田 カオル	DRC-T	20	12	8	-	8	4	-	15	10	77	73
5	石崎 正一	REALIZE	-	-	20	12	6	8	12	-	8	66	66
6	大庭 正章	洞海ASC	10	8	6	10	4	-	-	8	-	46	46
7	川﨑 佳弘	洞海ASC	-	-	-	-	-	6	15	10	-	31	31
8	星野 元	FMSC	-	-	-		10	15	-	-	-	25	25
9	山下 雅博	DESIRE	-	-	-	-		-	-	12	-	12	12
9	中園 康太郎	ACTY	-	-	-	-	-	-	-	-	12	12	12
11	宮地 聖	BATTLER	-	-	10	-	-	-	-	-	-	10	10
12	永田 誠	DESIRE	-	-	-	8	-	-	-	-	-	8	8
13	三好 栄蔵	NMC-S	-	-	-	-	-	-	-	-	6	6	6

			SR-1	SR-2	SR−3	SR-4	<i>SR−5</i>	SR−6	<i>SR−7</i>	SR-8	SR-9		
順位	54 073	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有效点数
		(出走台数)	7台	6台	5台	6台	4台	7台	5台	5台	5台		6
1	山本 厚	RASCAL	20	12	20	15	20	15	15	15	20	152	11
2	岸山 信之	MAO	15	20	15	8	12	8	20	12	15	125	9
3	今福 和彦	CRMC	10	8	-	10	15	20	8	20	10	101	8
4	小山 茂樹	RASCAL	8	-	-	20	-	10	12	8	12	70	7
5	馬場 一裕	MAO	4	10	10	12	-	12	10	10	-	68	6
6	廣田 諭	MAO	6	6	12	6	10	R	-	-	-	40	4
7	三浦 禎雄	JMRC九州無所属	12	15	8	-	-	-	-	-	-	35	3
8	中野 秀幸	RC熊本	-	-	-	-	-	-	-	-	8	8	8
9	児玉 規	R-10-N	-	-	-	-	-	6	-	-	-	6	E

			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	<i>SR−6</i>	SR-7	SR-8	SR-9		ĺ
順位	\$4 077	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	6台	5台	4台	6台	4台	7台	5台	5台	5台		6戦
1	山本 厚	RASCAL	20	15	20	15	20	15	15	15	20	155	110
2	岸山 信之	MAO	15	20	15	8	12	8	20	12	15	125	97
3	今福 和彦	CRMC	12	10	-	10	15	20	8	20	10	105	87
4	小山 茂樹	RASCAL	10	-	-	20	-	10	12	8	12	72	72
5	馬場 一裕	MAO	6	12	10	12	-	12	10	10	-	72	66
6	廣田 諭	MAO	8	8	12	6	10	R	-	-	-	44	44
7	中野 秀幸	RC熊本	-	-	-	-	-	-	-	-	8	8	8
8	児玉 規	R-10-N	-	-	-	-	-	6	-	-	-	6	6

	JAF九》	州地方 ダー	トトライア	ル選手権	成績表	Į.							
			SR-1	SR-2	SR−3	SR-4	SR−5	SR-6	<i>SR−7</i>	SR-8	SR-9		
恒位	C 052	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有 効 点 数
		(出走台数)	5台	3台	3台	3台	4台	5台	5台	4台	5台		6戦
1	原竹 知二	RASCAL	-	-	-	15	20	15	20	20	20	110	110
2	上原 吉就	RASCAL	20	R	15	20	15	20	12	15	15	132	105
3	嶋村 健児	MSH	15	20	20	12	12	12	15	12	-	118	94
4	清田 稔	DRC-T	12	15	12	-	10	10	8	10	10	87	69
5	谷 彰文	MSH	-	-	-	-	-	8	10	-	8	26	26
6	五味 直樹	MSH	-	-	-	-	-	-	-	-	12	12	12
7	岩本 洋介	MSC伊万里	10	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10
8	森田 真一	BELDIO	8	-	-	-	-	-	-	-	-	8	8

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	-ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	SR−3	SR-4	SR-5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	C 1952	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	5台	3台	3台	3台	4台	5台	5台	4台	5台		6戦
1	原竹 知二	RASCAL	-	-	-	15	20	15	20	20	20	110	110
2	上原 吉就	RASCAL	20	R	15	20	15	20	12	15	15	132	105
3	嶋村 健児	MSH	15	20	20	12	12	12	15	12	-	118	94
4	清田 稔	DRC-T	12	15	12	-	10	10	8	10	10	87	69
5	谷 彰文	MSH	-	-	-	-	-	8	10	-	8	26	26
6	五味 直樹	MSH	-	-	-	-	-	-	-	-	12	12	12
7	岩本 洋介	MSC伊万里	10	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10
8	森田 真一	BELDIO	8	-	-	-	-	-	-	-	-	8	8

	JAF九夘	州地方 ダー	トトライア	ル選手権	成績表	Ţ.							
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	<i>SR−6</i>	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	D 952	<i>所属クラブ</i> 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有 効 点 数
		(出走台数)	4台	4台	3台	5台	4台	0台	3台	3台	3台		6戦
1	橋本 和信	MSH	12	20	20	20	20	不	20	-	12	124	112
2	江川 博	RASCAL	20	15	15	15	15	成	15	15	20	130	100
3	岩下 幸広	RASCAL	-	12	12	12	12	<u> </u>	-	-	15	63	63
4	濱田 隆行	BATTLER	15	-	-	8	10		-	20	-	53	53
5	五味 直樹	MSH	10	10	-	10	8		-	-	-	38	38
6	西牟田 均	RC熊本	-	-	-	-	-		12	-	-	12	12
_	安部 直治	RASCAL	-	-	-	-	-		-	R	-	0	-

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
順位	D 1753	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有効点数
		(出走台数)	4台	4台	3台	5台	4台	0台	3台	3台			6戦
1	橋本 和信	MSH	12	20	20	20	20	不	20	-	12	124	112
2	江川 博	RASCAL	20	15	15	15	15	成	15	15	20	130	100
3	岩下 幸広	RASCAL	-	12	12	12	12	<u> </u>	-	-	15	63	63
4	濱田 隆行	BATTLER	15	-	-	8	10		-	20	-	53	53
5	五味 直樹	MSH	10	10	-	10	8		-	-	-	38	38
6	西牟田 均	RC熊本	-	-	-	-	-		12	-	-	12	12
_	安部 直治	RASCAL	-	-	-	-	-		-	R	-	0	-
		10 10 07 12										U	

	JMRC九	州 ダートトラ	イアル	チャンピス	ナンシリー	-ズ 成績	表						
			SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR−6	SR-7	SR-8	SR-9		
植	レディース クラス	<i>所属クラブ</i> 3台以上3戦以上 成立	2/16 RASCAL	3/9 FMSC	4/6 CRMC	5/11 TOBIUME	6/1 RC-大分	6/29 SECT 洞海ASC	7/27 RC熊本 洞海ASC	8/24 MSH	9/28 洞海ASC	得点合計	有 効 点 数
		(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台	0台		
			不	不	不	不	不	不	不	不	不	0	不
			成	成	成	成	成	成	成	成	成	0	成
			立	立	立	立	立	立	立	立	立	0	立